CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

Ngày 31/12/2024	171,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.3%	-	-

DT thuần
Q4/24
0.13
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.86| -96.8%
YoY: ▼6.05| -98.0%

LN thuần
Q4/24
530
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 416| 365%
YoY: ▲ 416| 365%

LN sau thuế
Q4/24
434
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 349| 413%
YoY: ▲ 343| 377%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
18947%
YoY: +/-▲ 12901%

ROE
2024
20.4%
YoY: +/-▲ 5.2%

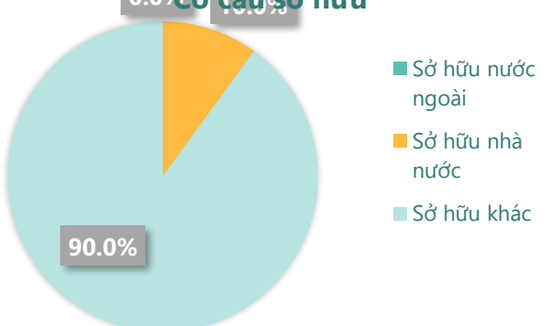
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	109,600 - 242,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28,639
Số lượng CPLH (CP)	166,601,050
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,625
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.25
EPS	4,194
P/E	41.0

DT thuần
2024
4.64
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.36| -48.5%

LN thuần
2024
882
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 336| 61.4%

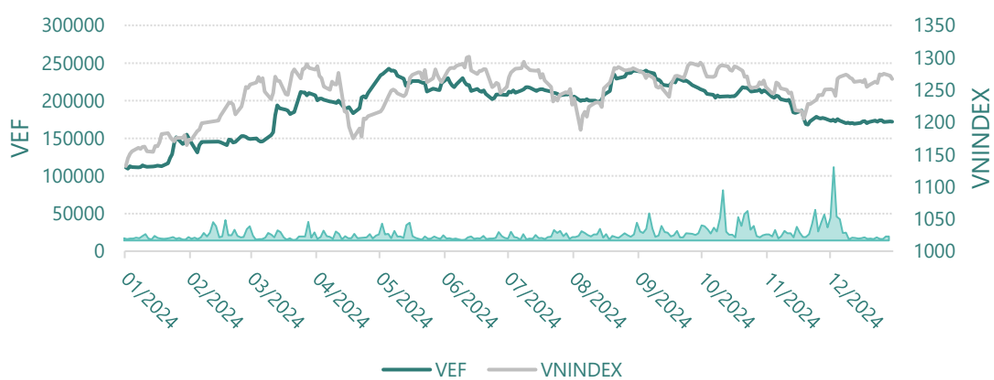
LN sau thuế
2024
699
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 264| 60.7%

Cơ cấu sở hữu

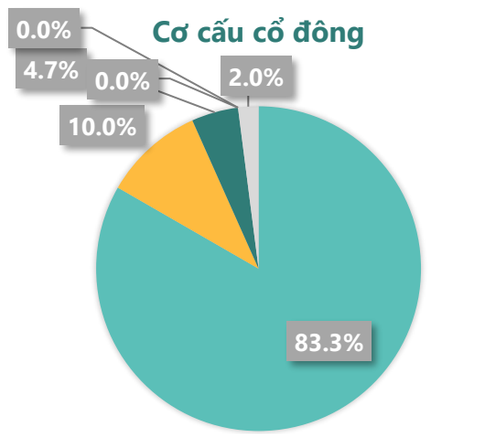


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

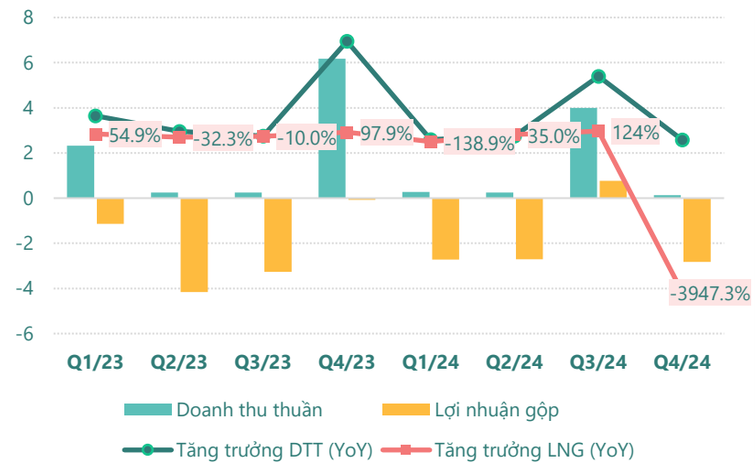




(Nguồn: fireant.vn)

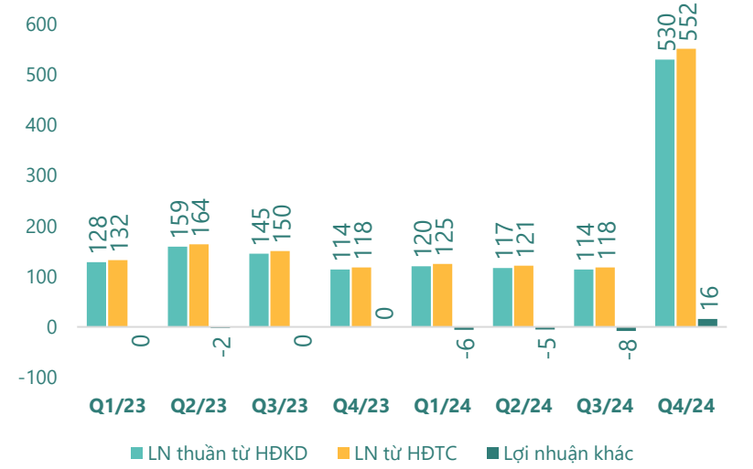
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



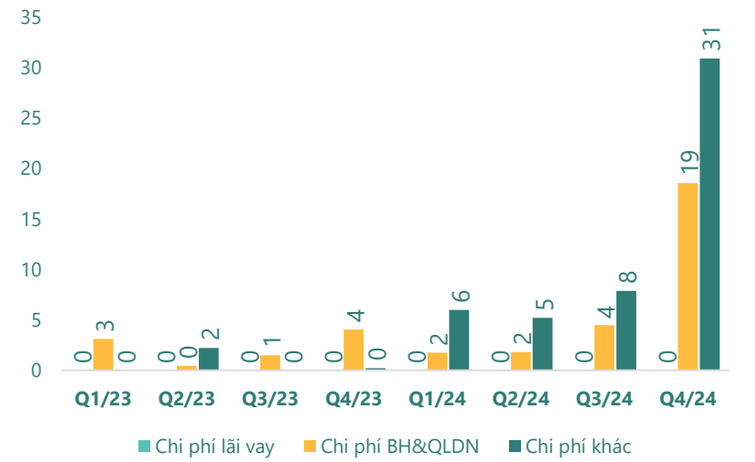
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



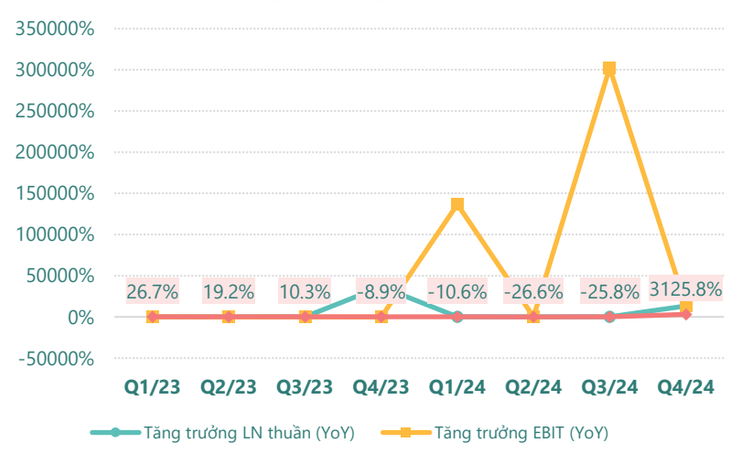
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



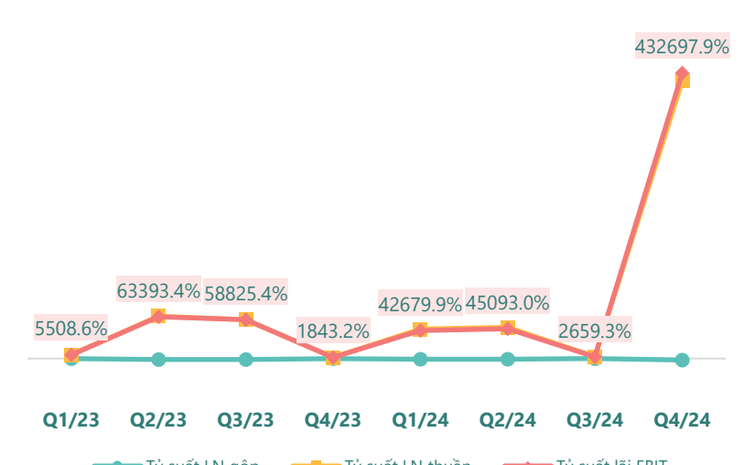
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



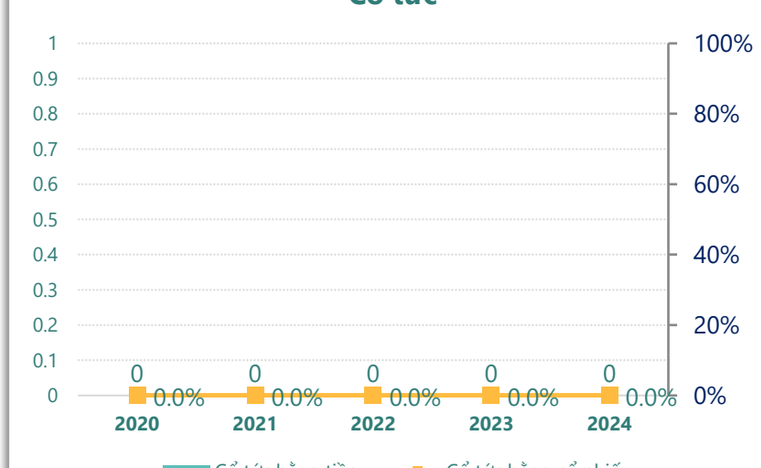
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

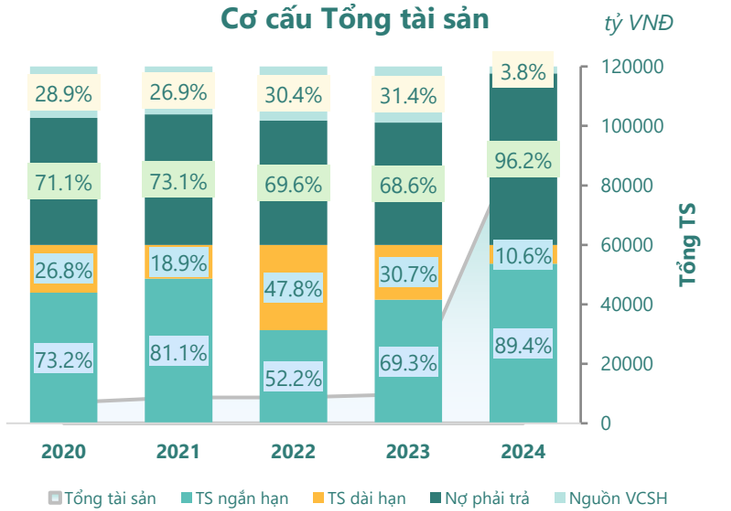
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

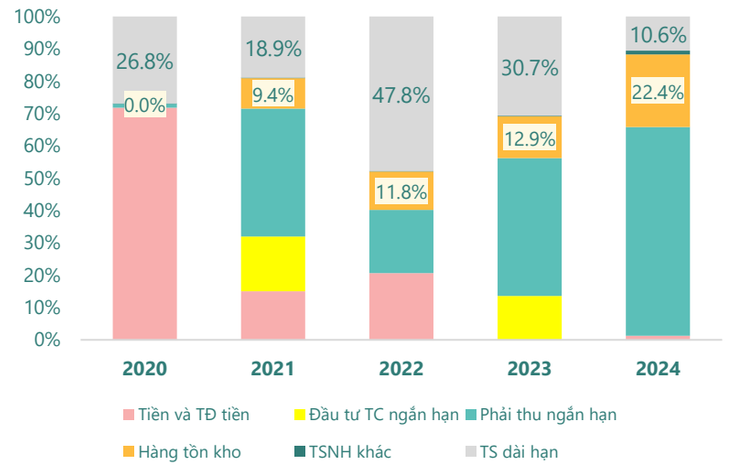
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



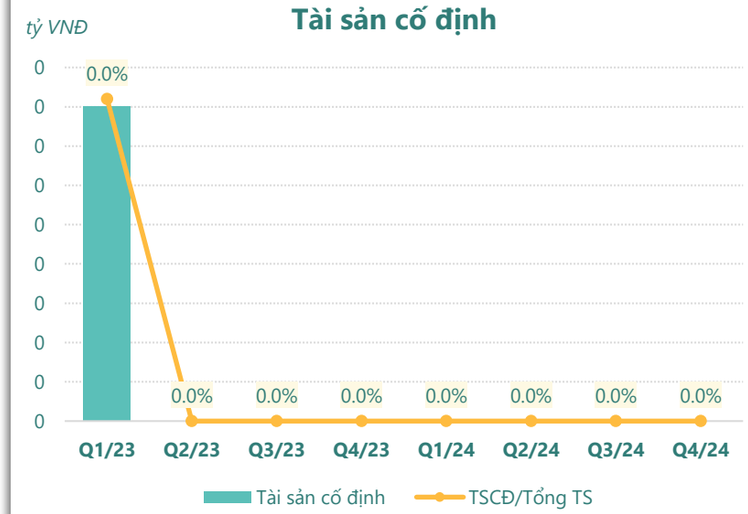
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



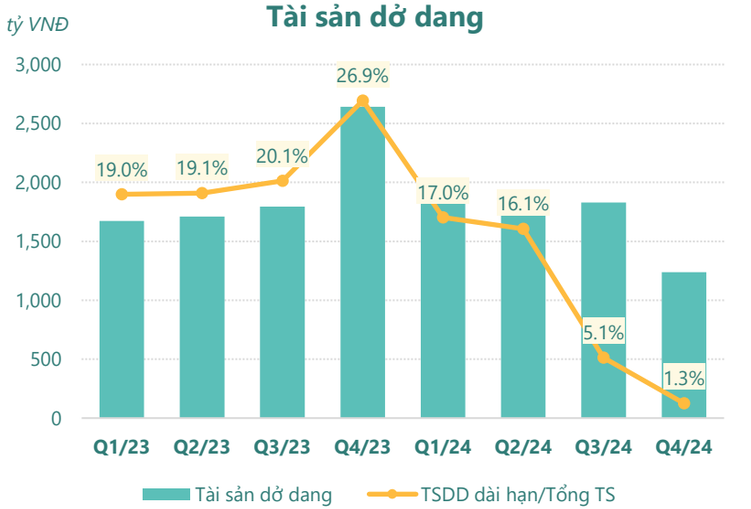
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



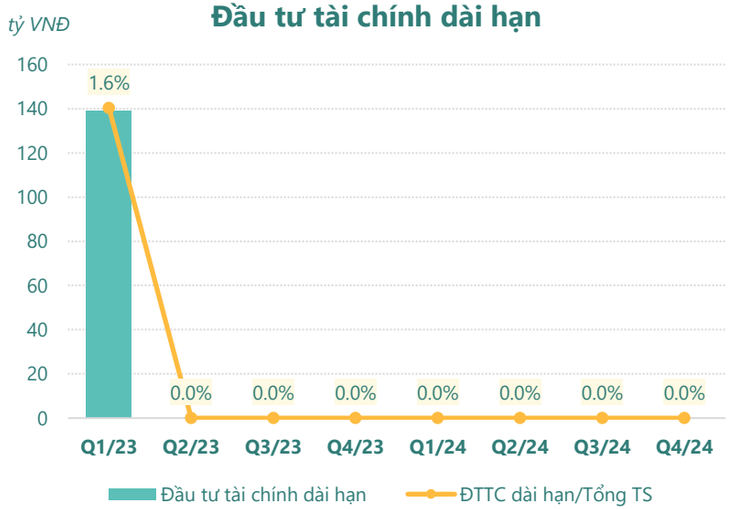
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



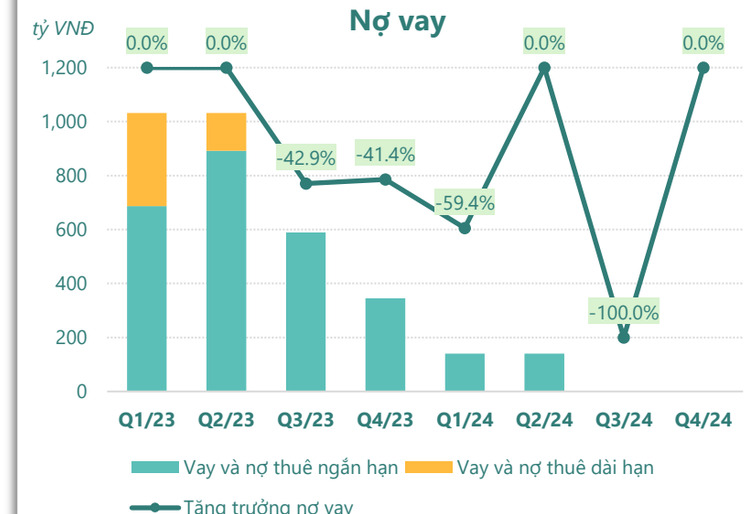
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

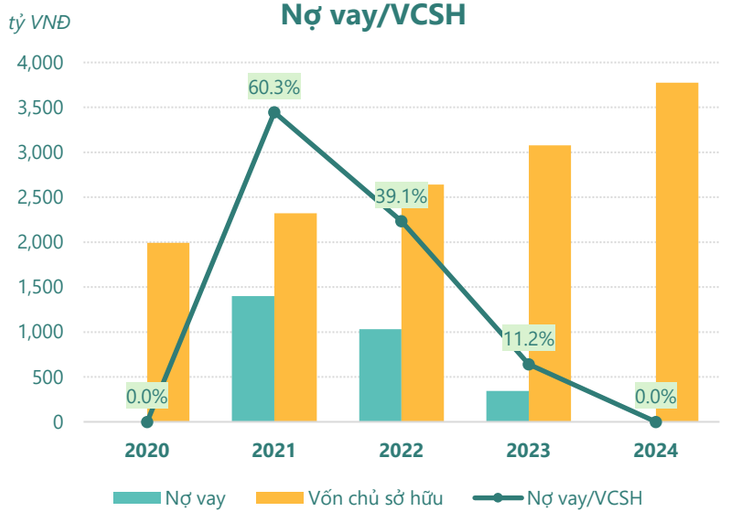
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

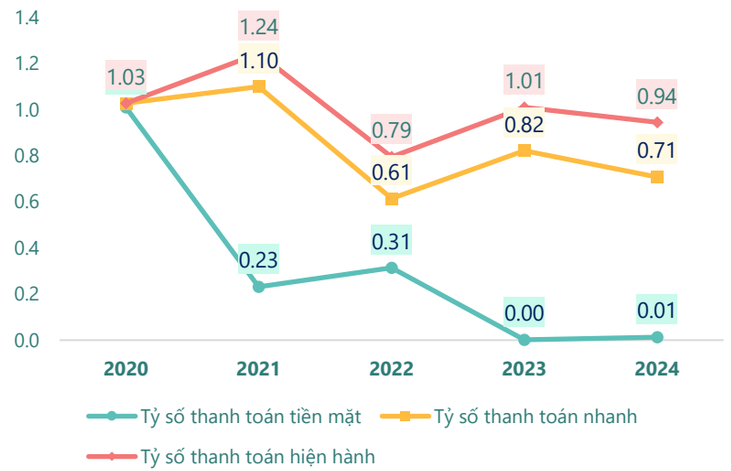
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



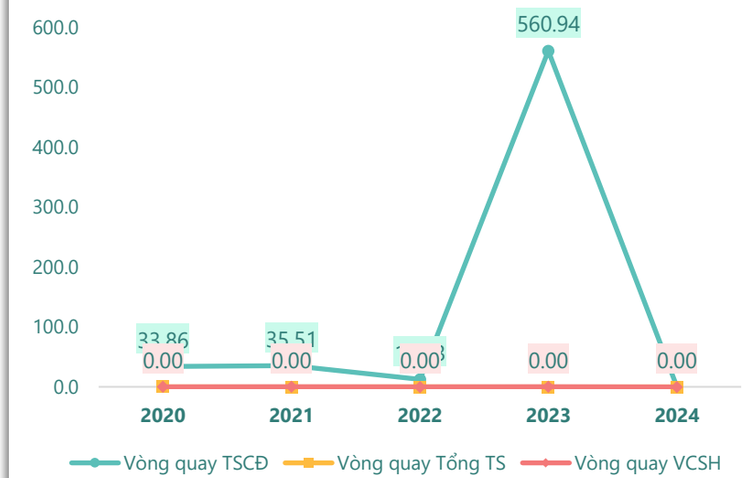
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



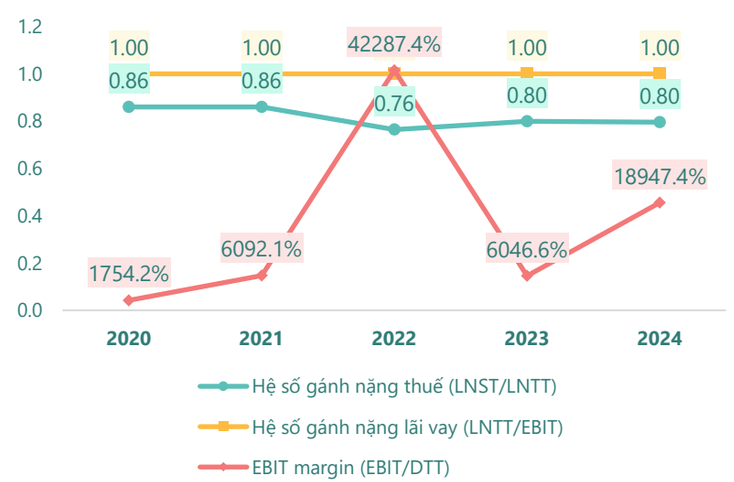
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



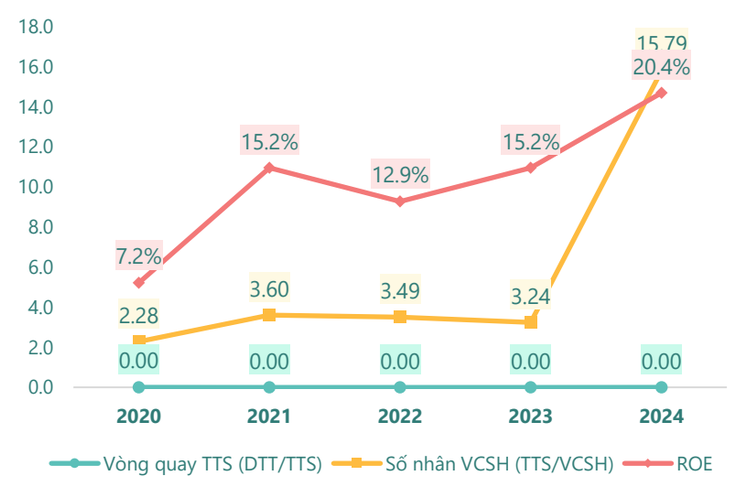
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



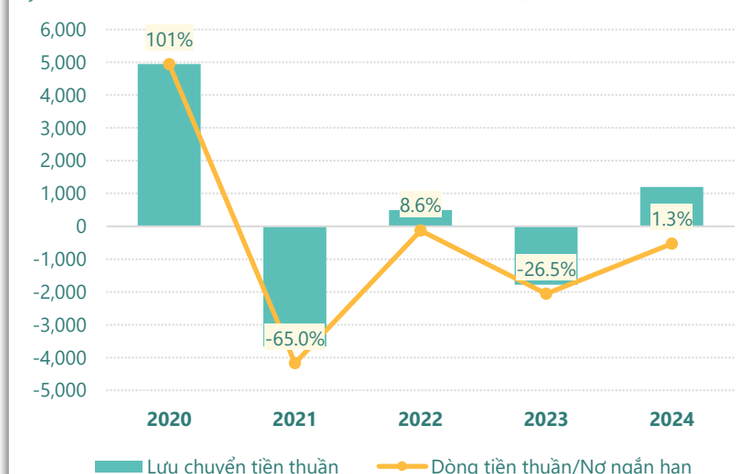
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0.13**	**6.18**	**-98.0%**	**4.64**	**9.00**	**-48.5%**
Giá vốn hàng bán	2.95	6.25	-52.8%	12.1	17.6	-31.3%
Lợi nhuận gộp	-2.83	-0.07	-3937%	-7.48	-8.64	13.4%
Doanh thu HĐTC	560	118	375%	963	564	70.7%
Chi phí TC	8.15	0.03	27054%	47.0	0.03	171886%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	15.1	2.16	600%	15.4	2.29	571%
Chi phí QLDN	**3.45**	**1.87**	**84.6%**	**11.2**	**6.99**	**60.7%**
LN thuần từ HĐKD	530	114	365%	882	546	61.4%
Lợi nhuận khác	**15.7**	**0.13**	**11941%**	**-3.31**	**-2.08**	**-59.0%**
LN trước thuế	546	114	379%	878	544	61.4%
Lợi nhuận sau thuế	**434**	**91.0**	**377%**	**699**	**435**	**60.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**434**	**91.0**	**377%**	**699**	**435**	**60.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.38	-132	1,213	-3,010	-1,430	29,909
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	398	17.2	-956	921	3,629	-28,732
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-443	-244	-205	2,207	-2,347	0
Tiền đầu kỳ	1,741	1,688	10.1	62.8	181	33.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-52.9**	**-359**	**52.6**	**118**	**-148**	**1,176**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0.00	0.21	0	0.11
Tiền cuối kỳ	1,688	1,330	62.8	181	33.1	1,210

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**98,381**	**9,799**	**904%**
Tài sản ngắn hạn	87,995	6,793	1195%
Tiền và tương đương tiền	1,210	10.1	11853%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1,320	-100%
Phải thu ngắn hạn	63,568	4,180	1421%
Hàng tồn kho	22,083	1,266	1644%
Tài sản ngắn hạn khác	1,134	16.9	6630%
Tài sản dài hạn	**10,386**	**3,007**	**245%**
Phải thu dài hạn	7,881	1,173	572%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,238	1,833	-32.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1,268**	**0.56**	**224593%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94,606	6,723	1307%
Nợ ngắn hạn	**93,133**	**6,723**	**1285%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	345	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.4	12.9	305%
Nợ dài hạn	1,472	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,775**	**3,076**	**22.7%**
Vốn chủ sở hữu	**3,775**	**3,076**	**22.7%**
Vốn điều lệ	1,666	1,666	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)